

Số: 80/BC- UBND

Yên Bái, ngày 26 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân, đại diện hộ gia đình; kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan về thành lập tỉnh Lào Cai trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Lào Cai và tỉnh Yên Bái

Kính gửi:

- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025; Luật Thực hiện dân chủ cơ sở ngày 10/11/2022; Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Văn bản số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện sắp xếp;

Trên cơ sở hồ sơ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính sau khi sáp nhập tỉnh Yên Bái và tỉnh Lào Cai, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cụ thể như sau:

I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI

1. Kết quả của cử tri, đại diện hộ gia đình đối với phương án thành lập tỉnh Lào Cai trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Lào Cai và tỉnh Yên Bái

a) Tỉnh Yên Bái

- Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trên địa bàn: 216.140 người.

- Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến: 214.715 người, đạt 99,34% so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình.

- Kết quả:

+ Số cử tri đồng ý đạt 99,18%.

+ Số cử tri không đồng ý chiếm tỷ lệ 0,16%.

b) Tỉnh Lào Cai

- Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trên địa bàn: 175.916 người.

- Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến: 175.147 người, đạt 99,56% so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình.

- Kết quả:

+ Số cử tri đồng ý đạt 98,40%.

+ Số cử tri không đồng ý chiếm tỷ lệ 1,11%.

(Có phụ lục 01 kết quả kiểm phiếu của cử tri đại diện hộ gia đình kèm theo).

2. Tổng hợp các ý kiến khác của cử tri: Không có.

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HĐND CÁC CẤP

1. Tỉnh Yên Bái: Kết quả biểu quyết của HĐND các cấp đạt 100%.

2. Tỉnh Lào Cai: Kết quả biểu quyết như sau:

- Đối với HĐND cấp tỉnh, cấp huyện: đạt 100%.

- Đối với HĐND cấp xã: có 149 xã, phường, thị trấn đạt 100%, còn 02 xã đạt tỷ lệ dưới 100% (xã La Pán Tản, huyện Mường Khương đạt 94,47%; xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát đạt 93,75%).

(Có phụ lục 02 kết quả biểu quyết của HĐND các cấp kèm theo)

3. Tổng hợp ý kiến khác của đại biểu HĐND các cấp: Không có.

III. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC KHÁC CÓ LIÊN QUAN: Không có.

Trên đây là Báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân, đại diện hộ gia đình, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về thành lập tỉnh Lào Cai trên cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Lào Cai và tỉnh Yên Bái, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái trân trọng báo cáo Chính phủ, Bộ Nội vụ xem xét.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy: Yên Bái, Lào Cai;
- TT. HĐND tỉnh: Yên Bái, Lào Cai;
- Chủ tịch UBND tỉnh: Yên Bái, Lào Cai;
- Các Phó CT. UBND tỉnh: Yên Bái, Lào Cai;
- Sở Nội vụ tỉnh: Yên Bái, Lào Cai;
- Chánh VP. UBND tỉnh: Yên Bái, Lào Cai.
- Lưu: VT, NC (Ng, Tùng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Anh

PHỤ LỤC 01

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI ĐỀ ÁN THÀNH LẬP TỈNH LÀO CAI
TRÊN CƠ SỞ SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH LÀO CAI VÀ TỈNH YÊN BÁI**

(Kèm theo Báo cáo số **80** /BC-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Số lượng cử tri đại diện hộ gia đình			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trên địa bàn	Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến	Tỷ lệ %	Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)	(6)	(7)=(6)/(3)	(8)	(9)=(8)/(3)
I	TỈNH YÊN BÁI	216140	214715	99,34	214365	99,18	350	0,16
1	HUYỆN MÙ CANG CHẢI	13.217	12.738	96,38	12.654	95,74	84	0,64
1.1	Xã Nậm Có	1.746	1.679	96,16	1.675	95,93	4	0,23
1.2	Xã Cao Phạ	1.205	1.205	100	1.199	99,50	6	0,50
1.3	Xã Nậm Khắt	1.203	972	80,80	962	79,97	10	0,83
1.4	Xã La Pán Tản	1.007	1.005	99,80	986	97,91	19	1,89
1.5	Xã Dế Xu Phình	529	491	92,82	479	90,55	12	2,27
1.6	Xã Púng Luông	935	883	94,44	883	94,44	0	0
1.7	Xã Chế Cu Nha	668	656	98,20	654	97,90	2	0,30
1.8	Thị trấn Mù Cang Chải	674	674	100	674	100	0	0
1.9	Xã Mỏ Dề	885	885	100	885	100	0	0
1.10	Xã Kim Nội	408	406	99,51	392	96,08	14	3,43
1.11	Xã Lao Chải	1766	1749	99,04	1749	99,04	0	0
1.12	Xã Khao Mang	1119	1070	95,62	1058	94,55	12	1,07
1.13	Xã Hồ Bốn	579	579	100	574	99,14	5	0,86
1.14	Xã Chế Tạo	493	484	98,17	484	98,17	0	0
2	HUYỆN TRẠM TẤU	7151	7135	99,78	7129	99,69	6	0,08

2.1	Thị trấn Trạm Tàu	678	678	100	678	100	0	0
2.2	Xã Hát Lừu	860	860	100	860	100	0	0
2.3	Xã Bàn Công	580	580	100	580	100	0	0
2.4	Xã Xà Hồ	655	654	99,85	653	99,69	1	0,15
2.5	Xã Trạm Tàu	534	525	98,31	525	98,31	0	0
2.6	Xã Pá Hu	453	453	100	453	100	0	0
2.7	Xã Pá Lau	352	352	100	352	100	0	0
2.8	Xã Túc Đán	771	771	100	771	100	0	0
2.9	Xã Bàn Mù	1093	1092	99,91	1087	99,45	5	0,05
2.10	Xã Phình Hồ	340	335	98,53	335	98,53	0	0
2.11	Xã Làng Nhì	433	433	100	433	100	0	0
2.12	Xã Tà Xi Láng	402	402	100	402	100	0	0
3	THỊ XÃ NGHĨA LỘ	18111	18055	99,69	18016	99,48	39	0,22
3.1	Phường Trung Tâm	1825	1825	100	1824	99,95	1	0,05
3.2	Phường Tân An	1759	1759	100	1744	99,15	15	0,85
3.3	Phường Pú Trạng	1592	1592	100	1586	99,62	6	0,38
3.4	Phường Cầu Thia	816	816	100	816	100	0	0
3.5	Xã Nghĩa An	750	746	99,47	746	99,47	0	0
3.6	Xã Nghĩa Lợi	1098	1095	99,73	1095	99,73	0	0
3.7	Xã Nghĩa Phúc	568	568	100	568	100	0	0
3.8	Xã Sơn A	1241	1232	99,27	1232	99,27	0	0
3.9	Xã Hạnh Sơn	1376	1367	99,35	1357	98,62	10	0,73
3.10	Xã Phúc Sơn	1658	1655	99,82	1655	99,82	0	0
3.11	Xã Thạch Lương	1149	1148	99,91	1148	99,91	0	0
3.12	Xã Thanh Lương	781	754	96,54	749	95,90	5	0,64
3.13	Xã Phù Nham	1920	1920	100	1920	100	0	0
3.14	Xã Nghĩa Lộ	1578	1578	100	1576	99,87	2	0,13

4	HUYỆN VĂN CHẤN	30679	29968	97,68	29914	97,51	54	0,18
4.1	Thị trấn NT Liên Sơn	1336	1335	99,93	1335	99,93	0	0
4.2	Thị trấn NT Trần Phú	1639	1569	95,73	1569	95,73	0	0
4.3	Thị trấn Sơn Thịnh	2638	2507	95,03	2507	95,03	0	0
4.4	Xã Tú Lệ	1334	1334	100	1334	100	0	0
4.5	Xã Nậm Búng	1001	1001	100	1001	100	0	0
4.6	Xã Gia Hội	1465	1459	99,59	1458	99,52	1	0,07
4.7	Xã Sùng Đô	531	531	100	531	100	0	0
4.8	Xã Nậm Muối	750	590	78,67	565	75,33	25	3,33
4.9	Xã An Lương	961	950	98,86	931	96,88	19	1,98
4.10	Xã Nậm Lành	815	799	98,04	799	98,04	0	0
4.11	Xã Sơn Lương	864	855	98,96	855	98,96	0	0
4.12	Xã Suối Quyền	374	374	100	374	100	0	0
4.13	Xã Suối Giàng	813	781	96,06	781	96,06	0	0
4.14	Xã Nghĩa Sơn	387	384	99,22	384	99,22	0	0
4.15	Xã Suối Bu	514	497	96,69	497	96,69	0	0
4.16	Xã Đại Lịch	1162	1103	94,92	1102	94,84	1	0,09
4.17	Xã Đồng Khê	1471	1470	99,93	1470	99,93	0	0
4.18	Xã Cát Thịnh	2424	2394	98,76	2388	98,51	6	0,25
4.19	Xã Thượng Bằng La	2131	2130	99,95	2130	99,95	0	0
4.20	Xã Minh An	1013	1000	98,72	1000	98,72	0	0
4.21	Xã Tân Thịnh	1612	1612	100	1612	100	0	0
4.22	Xã Chấn Thịnh	1981	1918	96,82	1916	96,72	2	0,10
4.23	Xã Bình Thuận	1441	1408	97,71	1408	97,71	0	0
4.24	Xã Nghĩa Tâm	2022	1967	97,28	1967	97,28	0	0
5	HUYỆN VĂN YÊN	35247	35145	99,71	35078	99,52	67	0,19
5.1	Thị trấn Mậu A	3318	3317	99,97	3312	99,82	5	0,15

5.2	Xã Lâm Giang	2226	2226	100	2226	100	0	0
5.3	Xã Lang Thíp	1727	1727	100	1725	99,88	2	0,12
5.4	Xã Châu Quế Hạ	2223	2223	100	2219	99,82	4	0,18
5.5	Xã Phong Dụ Thượng	1374	1345	97,89	1345	97,89	0	0
5.6	Xã Mỏ Vàng	1079	1079	100	1079	100	0	0
5.7	Xã Yên Thái	1370	1370	100	1369	99,93	1	0,07
5.8	Xã Xuân Ái	1659	1659	100	1658	99,94	1	0,06
5.9	Xã Châu Quế Thượng	1120	1090	97,32	1086	96,96	4	0,36
5.10	Xã Phong Dụ Hạ	1040	1036	99,62	1036	99,62	0	0
5.11	Xã Xuân Tầm	716	716	100	716	100	0	0
5.12	Xã Đông An	1548	1548	100	1544	99,74	4	0,26
5.13	Xã An Bình	1248	1240	99,36	1238	99,20	2	0,16
5.14	Xã Quang Minh	631	631	100	631	100	0	0
5.15	Xã Mậu Đông	1399	1392	99,50	1392	99,50	0	0
5.16	Xã Ngòi A	1080	1080	100	1076	99,63	4	0,37
5.17	Xã An Thịnh	2519	2515	99,84	2504	99,40	11	0,44
5.18	Xã Tân Hợp	1228	1228	100	1223	99,59	5	0,41
5.19	Xã Đại Sơn	844	832	98,58	829	98,22	3	0,36
5.20	Xã Viễn Sơn	885	882	99,66	882	99,66	0	0
5.21	Xã Đông Công	2003	2003	100	2003	100	0	0
5.22	Xã Yên Hợp	1216	1214	99,84	1211	99,59	3	0,25
5.23	Xã Yên Phú	1369	1369	100	1355	98,98	14	1,02
5.24	Xã Đại Phác	913	911	99,78	911	99,78	0	0
5.25	Xã Nà Hầu	512	512	100	508	99,22	4	0,78
6	HUYỆN LỤC YÊN	28236	28192	99,84	28145	99,68	47	0,17
6.1	Thị trấn Yên thế	2699	2699	100	2695	99,85	4	0,15
6.2	Xã Minh Xuân	1914	1912	99,90	1909	99,74	3	0,16

6.3	Xã Mường Lai	1602	1602	100	1598	99,75	4	0,25
6.4	Xã Tân Lĩnh	1779	1779	100	1773	99,66	6	0,34
6.5	Xã Động Quan	1613	1613	100	1605	99,50	8	0,50
6.6	Xã Phúc Lợi	1501	1501	100	1500	99,93	1	0,07
6.7	Xã Lâm Thượng	1488	1485	99,80	1485	99,80	0	0
6.8	Xã An Phú	1257	1246	99,12	1246	99,12	0	0
6.9	Xã Minh Tiến	1406	1403	99,79	1403	99,79	0	0
6.10	Xã Khánh Thiện	1270	1266	99,69	1264	99,53	2	0
6.11	Xã Tân Lập	938	938	100	937	99,89	1	0,11
6.12	Xã Khánh Hoà	859	859	100	859	100	0	0
6.13	Xã An Lạc	676	676	100	676	100	0	0
6.14	Xã Trúc Lâu	876	876	100	873	99,66	3	0,34
6.15	Xã Trung Tâm	1066	1066	100	1066	100	0	0
6.16	Xã Khai Trung	290	285	98,28	285	98,28	0	0
6.17	Xã Minh Chuẩn	674	674	100	674	100	0	0
6.18	Xã Vĩnh Lạc	1186	1180	99,49	1180	99,49	0	0
6.19	Xã Liễu Đô	1196	1189	99,41	1183	98,91	6	0,50
6.20	Xã Yên Thắng	1026	1026	100	1026	100	0	0
6.21	Xã Mai Sơn	1083	1080	99,72	1073	99,08	7	0,65
6.22	Xã Tô Mậu	788	788	100	786	99,75	2	0,25
6.23	Xã Tân Phụng	449	449	100	449	100	0	0
6.24	Xã Phan Thanh	600	600	100	600	100	0	0
7	HUYỆN YÊN BÌNH	30571	30569	99,99	30550	99,93	19	0,06
7.1	Xã Xuân Long	1003	1003	100	1003	100	0	0
7.2	Xã Ngọc Chấn	681	681	100	681	100	0	0
7.3	Xã Phúc Ninh	312	312	100	312	100	0	0
7.4	Xã Cẩm Nhân	2204	2204	100	2204	100	0	0

7.5	Xã Mỹ Gia	356	356	100	356	100	0	0
7.6	Xã Xuân Lai	805	805	100	805	100	0	0
7.7	Xã Yên Thành	1092	1092	100	1092	100	0	0
7.8	Xã Phúc An	833	833	100	833	100	0	0
7.9	Xã Bạch Hà	2106	2106	100	2103	99,86	3	0,14
7.10	Xã Vĩnh Kiên	1639	1639	100	1635	99,76	4	0,24
7.11	Xã Vũ Linh	1417	1417	100	1417	100	0	0
7.12	Thị trấn Thác Bà	1248	1247	99,92	1246	99,84	1	0,08
7.13	Xã Hán Đà	1199	1199	100	1199	100	0	0
7.14	Xã Đại Minh	947	947	100	947	100	0	0
7.15	Xã Thịnh Hưng	1067	1067	100	1067	100	0	0
7.16	Xã Phú Thịnh	1565	1565	100	1565	100	0	0
7.17	Thị trấn Yên Bình	3531	3531	100	3525	99,83	6	0,17
7.18	Xã Đại Đồng	896	896	100	896	100	0	0
7.19	Xã Tân Hương	1840	1839	99,95	1837	99,84	2	0,11
7.20	Xã Cẩm Ân	863	863	100	862	99,88	1	0,12
7.21	Xã Mông Sơn	1180	1180	100	1180	100	0	0
7.22	Xã Bảo Ái	2307	2307	100	2307	100	0	0
7.23	Xã Tân Nguyên	1480	1480	100	1478	99,86	2	0,14
8	THÀNH PHỐ YÊN BÁI	29689	29681	99,97	29657	99,89	24	0,08
8.1	Phường Đồng Tâm	3463	3463	100	3463	100	0	0
8.2	Phường Yên Thịnh	2518	2518	100	2509	99,64	9	0,36
8.3	Phường Yên Ninh	3474	3466	99,77	3466	99,77	0	0
8.4	Phường Minh Tân	2623	2623	100	2623	100	0	0
8.5	Phường Nguyễn Thái Học	3575	3575	100	3575	100	0	0
8.6	Phường Hồng Hà	4530	4530	100	4528	99,96	2	0,04
8.7	Phường Hợp Minh	1314	1314	100	1314	100	0	0

8.8	Phường Nam Cường	1107	1107	100	1107	100	0	0
8.9	Xã Tuy Lộc	1321	1321	100	1318	99,77	3	0,23
8.10	Xã Âu Lâu	1317	1317	100	1315	99,85	2	0,15
8.11	Xã Giới Phiên	1045	1045	100	1039	99,43	6	0,57
8.12	Xã Văn Phú	1461	1461	100	1459	99,86	2	0,14
8.13	Xã Tân Thịnh	986	986	100	986	100	0	0
8.14	Xã Minh Bảo	955	955	100	955	100	0	0
9	HUYỆN TRẦN YÊN	23239	23232	99,97	23222	99,93	10	0,04
9.1	Thị trấn Cỏ Phức	1525	1525	100	1523	99,87	2	0,13
9.2	Xã Tân Đồng	975	975	100	975	100	0	0
9.3	Xã Báo Đáp	1384	1380	99,71	1377	99,49	3	0,22
9.4	Xã Thành Thịnh	1605	1605	100	1605	100	0	0
9.5	Xã Hoà Công	743	743	100	743	100	0	0
9.6	Xã Minh Quán	1125	1125	100	1123	99,82	2	0,18
9.7	Xã Cường Thịnh	1261	1261	100	1261	100	0	0
9.8	Xã Minh Quân	1973	1973	100	1973	100	0	0
9.9	Xã Việt Cường	1342	1342	100	1342	100	0	0
9.10	Xã Vân Hội	631	631	100	631	100	0	0
9.11	Xã Việt Hồng	638	638	100	638	100	0	0
9.12	Xã Lương Thịnh	1756	1756	100	1755	99,94	1	0,06
9.13	Xã Hưng Thịnh	1236	1236	100	1236	100	0	0
9.14	Xã Hưng Khánh	1775	1775	100	1775	100	0	0
9.15	Xã Hồng Ca	1530	1530	100	1530	100	0	0
9.16	Xã Kiên Thành	952	949	99,68	947	99,47	2	0,21
9.17	Xã Quy Mông	1392	1392	100	1392	100	0	0
9.18	Xã Y Can	1396	1396	100	1396	100	0	0
II	TỈNH LÀO CAI	175.916	175.147	99,56	173.110	98,40	1.952	1,11

1	HUYỆN BẢO THẮNG	28.702	28.702	1,00	28.473	99,20	196	0,68
1.1	Xã Bản Phiệt	1.365	1.365	1,00	1.302	95,38	61	4,47
1.2	Xã Bản Cầm	1.057	1.057	1,00	1.041	98,49	16	1,51
1.3	Thị trấn NT Phong Hải	2.442	2.442	1,00	2.433	99,63	9	0,37
1.4	Xã Phong Niên	1.997	1.997	1,00	1.968	98,55	28	1,40
1.5	Xã Xuân Quang	3.028	3.028	1,00	3.004	99,21	24	0,79
1.6	Xã Trì Quang	989	989	1,00	989	100	0	0
1.7	Xã Sơn Hà	1.550	1.550	1,00	1.541	99,42	9	0,58
1.8	Xã Sơn Hải	993	993	1,00	977	98,39	16	1,61
1.9	Xã Thái Niên	2.609	2.609	1,00	2.609	100	0	0
1.10	Thị trấn Phố Lu	3.087	3.087	1,00	3.077	99,68	10	0,32
1.11	Thị trấn Tăng Loóng	1.832	1.832	1,00	1.828	99,78	4	0,22
1.12	Xã Phú Nhuận	2.821	2.821	1,00	2.811	99,65	10	0,35
1.13	Xã Gia Phú	2.630	2.630	1,00	2.594	98,63	8	0,30
1.14	Xã Xuân Giao	2.302	2.302	1,00	2.299	99,87	1	0,04
2	HUYỆN BẮC HÀ	14.428	14.243	98,72	14.146	98,05	91	0,63
2.1	Xã Tả Củ Tỷ	627	627	100	627	100		0
2.2	Xã Lùng Cải	532	496	93,23	496	93,23		0
2.3	Xã Lùng Phình	725	620	85,52	620	85,52		0
2.4	Xã Tả Vạn Chư	518	518	100	518	100		0
2.5	Thị trấn Bắc Hà	2.172	2.172	100	2.165	99,68	7	0,32
2.6	Xã Bản Phố	822	822	100	801	97,45	21	2,55
2.7	Xã Hoàng Thu Phố	597	597	100	594	99,50		0,00
2.8	Xã Thái Giàng Phố	694	687	98,99	686	98,85	1	0,14
2.9	Xã Na Hối	1.030	1.021	99,13	1.013	98,35	6	0,58
2.10	Xã Nậm Mòn	734	734	100	730	99,46	4	0,54
2.11	Xã Bản Liên	505	505	100	493	97,62	12	2,38

2.12	Xã Nậm Khánh	264	264	100	263	99,62	1	0,38
2.13	Xã Bảo Nhai	1.855	1.852	99,84	1.852	99,84		0
2.14	Xã Cốc Ly	1.201	1.201	100	1.162	96,75	39	3,25
2.15	Xã Nậm Đét	549	531	96,72	531	96,72		0
2.16	Xã Cốc Lầu	661	661	100	661	100		0
2.17	Xã Nậm Lúc	617	610	98,87	609	98,70		0,00
2.18	Xã Bản Cái	325	325	100	325	100		0
3	THÀNH PHỐ LÀO CAI	37.851	37.851	1,00	37.349	98,67	494	1,31
3.1	Phường Duyên Hải	1.506	1.506	100	1.501	99,67	5	0,33
3.2	Phường Cốc Lều	4.825	4.825	100	4.734	98,11	91	1,89
3.3	Phường Kim Tân	4.153	4.153	100	4.119	99,18	34	0,82
3.4	Phường Lào Cai	2.836	2.836	100	2.809	99,05	27	0,95
3.5	Xã Vạn Hoà	1.147	1.147	100	1.145	99,83	2	0,17
3.6	Phường Bắc Cường	4.037	4.037	100	3.934	97,45	103	2,55
3.7	Phường Nam Cường	2.131	2.131	100	2.096	98,36	35	1,64
3.8	Phường Bình Minh	1.382	1.382	100	1.342	97,11	33	2,39
3.9	Phường Bắc Lệnh	1.754	1.754	100	1.680	95,78	74	4,22
3.10	Phường Xuân Tăng	1.430	1.430	100	1.399	97,83	31	2,17
3.11	Phường Pom Hán	3.635	3.635	100	3.621	99,61	14	0,39
3.12	Xã Cam Đường	1.611	1.611	100	1.604	99,57	7	0,43
3.13	Xã Cốc San	1.284	1.284	100	1.282	99,84	1	0,08
3.14	Xã Đồng Tuyển	1.053	1.053	100	1.050	99,72	3	0,28
3.15	Xã Hợp Thành	1.134	1.134	100	1.134	100	0	0
3.16	Xã Tả Phời	1.490	1.490	100	1.490	100	0	0
3.17	Xã Thống Nhất	2.443	2.443	100	2.409	98,61	34	1,39
4	HUYỆN BẢO YÊN	21.208	21.070	99,35	20.994	98,99	53	0,25
4.1	Xã Yên Sơn	613	613	100	613	100	0	0

4.2	Xã Xuân Thượng	813	813	100	813	100	0	0
4.3	Xã Lương Sơn	1.006	1.006	100	1.002	99,60	2	0,20
4.4	Thị trấn Phố Ràng	2.732	2.732	100	2.730	99,93	2	0,07
4.5	Xã Cam Cọn	1.279	1.279	100	1.270	99,30	9	0,70
4.6	Xã Kim Sơn	1.843	1.750	94,95	1.729	93,81	16	0,87
4.7	Xã Bảo Hà	2.726	2.726	100	2.726	100	0	0
4.8	Xã Xuân Hoà	1.887	1.872	99,21	1.865	98,83	5	0,26
4.9	Xã Tân Dương	841	814	96,79	793	94,29	9	1,07
4.10	Xã Thượng Hà	1.334	1.334	100	1.333	99,93	1	0,07
4.11	Xã Điện Quan	876	876	100	871	99,43	5	0,57
4.12	Xã Minh Tân	662	662	100	660	99,70	2	0,30
4.13	Xã Nghĩa Đô	1.176	1.176	100	1.176	100	0	0
4.14	Xã Vĩnh Yên	952	949	100	947	99,47	2	0,21
4.15	Xã Tân Tiến	505	505	100	505	100	0	0
4.16	Xã Phúc Khánh	1.360	1.360	100	1.360	100	0	0
4.17	Xã Việt Tiến	603	603	100	601	99,67	0	0,00
5	HUYỆN MUỖNG KHƯƠNG	14.151	13.994	98,89	13.685	96,71	304	2,15
5.1	Xã Bản Lầu	1.693	1.687	99,65	1.676	99,00	11	0,65
5.2	Xã Bản Sen	972	972	100	963	99,07	9	0,93
5.3	Xã Lũng Vai	1.352	1.352	100	1.346	99,56	5	0,37
5.4	Xã Thanh Bình	765	744	97,25	744	97,25	0	0
5.5	Xã Nậm Cháy	642	642	100	590	91,90	52	8,10
5.6	Thị trấn Mường Khương	2.339	2.339	100	2.335	99,83	4	0,17
5.7	Xã Nám Lư	698	698	100	696	99,71	2	0,29
5.8	Xã Tung Chung Phố	522	522	100	510	97,70	12	2,30
5.9	Xã Tả Ngải Chồ	613	613	100	594	96,90	18	2,94
5.10	Xã Pha Long	728	728	100	705	96,84	23	3,16

5.11	Xã Dìn Chín	740	624	84,32	545	73,65	79	10,68
5.12	Xã Tà Gia Khâu	478	478	100	458	95,82	20	4,18
5.13	Xã Lùng Khẩu Nhìn	692	692	100	682	98,55	10	1,45
5.14	Xã Cao Sơn	699	699	100	699	100	0	0
5.15	Xã La Pan Tẩn	654	640	97,86	629	96,18	8	1,22
5.16	Xã Tà Thàng	564	564	100	513	90,96	51	9,04
6	THỊ XÃ SA PA	13.539	13.539	100	13.215	97,61	324	2,39
6.1	Phường Sa Pa	1.076	1.076	100	1.070	99,44	6	0,56
6.2	Phường Ô Quý Hồ	375	375	100	339	90,40	36	9,6
6.3	Phường Phan Si Păng	937	937	100	929	99,15	8	0,85
6.4	Phường Hàm Rồng	913	913	100	893	97,81	20	2,19
6.5	Phường Sa Pả	734	734	100	677	92,23	57	7,77
6.6	Phường Cầu Mây	415	415	100	371	89,40	44	10,60
6.7	Xã Tả Phìn	704	704	100	704	100	0	0
6.8	Xã Trung Chải	946	946	100	946	100	0	0
6.9	Xã Tả Van	755	755	100	755	100	0	0
6.10	Xã Hoàng Liên	1.034	1.034	100	1.009	97,58	25	2,42
6.11	Xã Mường Hoa	1.355	1.355	100	1.354	99,93	1	0,07
6.12	Xã Thanh Bình	716	716	100	683	95,39	33	4,61
6.13	Xã Bản Hồ	602	602	100	543	90,20	59	9,80
6.14	Xã Mường Bo	878	878	100	878	100	0	0
6.15	Xã Liên Minh	750	750	100	732	97,60	18	2,40
6.16	Xã Ngũ Chỉ Sơn	1.349	1.349	100	1.332	98,74	17	1,26
7	HUYỆN BÁT XÁT	17.655	17.512	99,19	17.257	97,75	255	1,44
7.1	xã Quang Kim	1.458	1.457	99,93	1.456	99,86	1	0,07
7.2	Xã Phìn Ngan	668	668	100	632	94,61	36	5,39
7.3	Thị trấn Bát Xát	2.104	2.104	100	2.096	99,62	8	0,38

7.4	Xã Bản Qua	1.026	1.026	100	1.005	97,95	21	2,05
7.5	Xã Bản Vược	1.229	1.229	100	1.208	98,29	21	1,71
7.6	Xã Cốc Mỹ	1.100	1.044	94,91	1.038	94,36	6	0,55
7.7	Xã Trinh Tường	1.453	1.453	100	1.453	100		0
7.8	Xã Nậm Chạc	588	588	100	581	98,81	7	1,19
7.9	Xã A Mú Sung	562	562	100	557	99,11	5	0,89
7.10	Xã A Lù	949	927	97,68	881	92,83	46	4,85
7.11	Xã Y Tý	937	915	97,65	914	97,55	1	0,11
7.12	Xã Dền Sáng	482	482	100	482	100		0
7.13	Xã Dền Thành	716	716	100	710	99,16	6	0,84
7.14	Xã Sàng Ma Sáo	854	854	100	809	94,73	45	5,27
7.15	Xã Trung Lèng Hồ	482	482	100	476	98,76	6	1,24
7.16	Xã Nậm Pung	393	370	94,15	352	89,57	18	4,58
7.17	Xã Mường Hum	571	560	98,07	556	97,37	4	0,70
7.18	Xã Pa Cheo	598	590	98,66	578	96,66	12	2,01
7.19	Xã Bản Xèo	573	573	100	573	100		0
7.20	Xã Mường Vi	570	570	100	570	100		0
7.21	Xã Tòng Sành	342	342	100	330	96,49	12	3,51
8	HUYỆN VĂN BẢN	20.307	20.300	99,97	20.181	99,38	111	0,55
8.1	Xã Dương Quỳ	1.275	1.275	100	1.275	100	0	0
8.2	Xã Thảm Dương	473	466	98,52	447	94,50	19	4,02
8.3	Xã Khánh Yên Trung	851	851	100	851	100	0	0
8.4	Xã Khánh Yên Hạ	1.199	1.199	100	1.199	100	0	0
8.5	Xã Liêm Phú	919	919	100	919	100	0	0
8.6	Thị trấn Khánh Yên	1.745	1.745	100	1.745	100	0	0
8.7	Xã Hoà Mạc	709	709	100	704	99,29	0	0,00
8.8	Xã Khánh Yên Thượng	915	915	100	915	100	0	0

8.9	Xã Sơn Thủy	759	759	100	753	99,21	6	0,79
8.10	Xã Làng Giàng	998	998	100	998	100	0	0
8.11	Xã Nậm Tha	656	656	100	651	99,24	2	0,30
8.12	Xã Chiềng Ken	1.137	1.137	100	1.135	99,82	2	0,18
8.13	Xã Nậm Mả	240	240	100	220	91,67	20	8,33
8.14	Xã Võ Lao	3.284	3.284	100	3.283	99,97	1	0,03
8.15	Xã Nậm Dạng	375	375	100	369	98,4	6	1,6
8.16	Xã Nậm Chày	571	571	100	566	99,12	5	0,88
8.17	Xã Dàn Thàng	393	393	100	391	99,49	2	0,51
8.18	Xã Minh Lương	1.118	1.118	100	1.113	99,55	5	0,45
8.19	Xã Nậm Xây	535	535	100	526	98,32	9	1,68
8.20	Xã Nậm Xé	258	258	100	258	100	0	0
8.21	Xã Tân Thượng	896	896	100	894	99,78	2	0,22
8.22	Xã Tân An	1.001	1.001	100	969	96,80	32	3,20
9	HUYỆN SI MA CAI	8.075	7.936	98,28	7.810	96,72	124	1,54
9.1	Xã Si Ma Cai	1.260	1.189	94,37	1.187	94,21	2	0,16
9.2	Xã Sán Chải	733	707	96,45	699	95,36	8	1,09
9.3	Xã Cán Cầu	636	614	96,54	580	91,19	34	5,35
9.4	Xã Quan Hồ Thẩn	1.056	1.056	100	1.054	99,81	2	0,19
9.5	Xã Nàn Sán	821	821	100	816	99,39	5	0,61
9.6	Xã Sín Chéng	945	928	98,20	920	97,35	8	0,85
9.7	Xã Bàn Mế	541	541	100	530	97,97	11	2,03
9.8	Xã Thào Chư Phìn	605	605	100	558	92,23	47	7,77
9.9	Xã Nàn Sín	537	537	100	532	99,07	5	0,93
9.10	Xã Lùng Thẩn	941	938	99,68	934	99,26	2	0,21

PHỤ LỤC 02
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP
 (Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân			Kết quả biểu quyết			
		Tổng số Đại biểu HĐND	Số đại biểu tham dự kỳ họp	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu đồng ý	Tỷ lệ (%)	Số đại biểu không đồng ý	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)	(6)	(7)=(6)/(4)	(8)	(9)=(8)/(4)
A	CẤP XÃ							
I	TỈNH YÊN BÁI							
1	HUYỆN MÙ CANG CHẢI	248	223	89,92	223	100	0	0
1.1	Xã Nậm Có	22	18	81,82	18	100	0	0
1.2	Xã Cao Phạ	20	17	85,00	17	100	0	0
1.3	Xã Nậm Khắt	20	18	90,00	18	100	0	0
1.4	Xã La Pán Tẩn	19	19	100	19	100	0	0
1.5	Xã Dế Xu Phình	14	11	78,57	11	100	0	0
1.6	Xã Púng Luông	16	15	93,75	15	100	0	0
1.7	Xã Chế Cu Nha	18	17	94,44	17	100	0	0
1.8	Thị trấn Mù Cang Chải	19	17	89,47	17	100	0	0
1.9	Xã Mồ Dề	16	15	93,75	15	100	0	0
1.10	Xã Kim Nội	12	12	100	12	100	0	0
1.11	Xã Lao Chải	20	17	85,00	17	100	0	0
1.12	Xã Khao Mang	19	17	89,47	17	100	0	0
1.13	Xã Hồ Bốn	16	16	100	16	100	0	0
1.14	Xã Chế Tạo	17	14	82,35	14	100	0	0
2	HUYỆN TRẠM TÀU	26	26	100	26	100	0	0

2.1	Thị trấn Trạm Tầu	18	17	94,44	17	100	0	0
2.2	Xã Hát Lừu	18	18	100	18	100	0	0
2.3	Xã Bản Công	16	16	100	16	100	0	0
2.4	Xã Xà Hồ	21	20	95,24	20	100	0	0
2.5	Xã Trạm Tầu	16	16	100	16	100	0	0
2.6	Xã Pá Hu	16	15	93,75	15	100	0	0
2.7	Xã Pá Lau	13	13	100	13	100	0	0
2.8	Xã Túc Đán	19	19	100	19	100	0	0
2.9	Xã Bản Mù	22	22	100	22	100	0	0
2.10	Xã Phình Hồ	12	12	100	12	100	0	0
2.11	Xã Làng Nhì	17	17	100	17	100	0	0
2.12	Xã Tà Xi Láng	18	18	100	18	100	0	0
3	THỊ XÃ NGHĨA LỘ	272	267	98,16	267	100	0	0
3.1	Phường Trung Tâm	18	18	100	18	100	0	0
3.2	Phường Tân An	20	20	100	20	100	0	0
3.3	Phường Pú Trạng	19	19	100	19	100	0	0
3.4	Phường Cầu Thia	20	20	100	20	100	0	0
3.5	Xã Nghĩa An	18	15	83,33	15	100	0	0
3.6	Xã Nghĩa Lợi	21	21	100	21	100	0	0
3.7	Xã Nghĩa Phúc	17	17	100	17	100	0	0
3.8	Xã Sơn A	19	19	100	19	100	0	0
3.9	Xã Hạnh Sơn	20	20	100	20	100	0	0
3.10	Xã Phúc Sơn	21	21	100	21	100	0	0
3.11	Xã Thạch Lương	19	17	89,47	17	100	0	0
3.12	Xã Thanh Lương	18	18	100	18	100	0	0
3.13	Xã Phù Nham	21	21	100	21	100	0	0

3.14	Xã Nghĩa Lộ	21	21	100	21	100	0	0
4	HUYỆN VĂN CHẤN	467	467	100	467	100	0	0
4.1	Thị trấn NT Liên Sơn	18	18	100	18	100	0	0
4.2	Thị trấn NT Trần Phú	21	21	100	21	100	0	0
4.3	Thị trấn Sơn Thịnh	23	23	100	23	100	0	0
4.4	Xã Tú Lệ	21	21	100	21	100	0	0
4.5	Xã Nậm Búng	18	18	100	18	100	0	0
4.6	Xã Gia Hội	21	21	100	21	100	0	0
4.7	Xã Sùng Đô	18	18	100	18	100	0	0
4.8	Xã Nậm Mười	20	20	100	20	100	0	0
4.9	Xã An Lương	21	21	100	21	100	0	0
4.10	Xã Nậm Lành	19	19	100	19	100	0	0
4.11	Xã Sơn Lương	19	19	100	19	100	0	0
4.12	Xã Suối Quyền	14	14	100	14	100	0	0
4.13	Xã Suối Giàng	19	19	100	19	100	0	0
4.14	Xã Nghĩa Sơn	13	13	100	13	100	0	0
4.15	Xã Suối Bu	18	18	100	18	100	0	0
4.16	Xã Đại Lịch	19	19	100	19	100	0	0
4.17	Xã Đồng Khê	20	20	100	20	100	0	0
4.18	Xã Cát Thịnh	24	24	100	24	100	0	0
4.19	Xã Thượng Bằng La	23	23	100	23	100	0	0
4.20	Xã Minh An	17	17	100	17	100	0	0
4.21	Xã Tân Thịnh	22	22	100	22	100	0	0
4.22	Xã Chấn Thịnh	21	21	100	21	100	0	0
4.23	Xã Bình Thuận	17	17	100	17	100	0	0
4.24	Xã Nghĩa Tâm	21	21	100	21	100	0	0

5	HUYỆN VĂN YÊN	492	485	98,58	485	100	0	0
5.1	Thị trấn Mậu A	25	25	100	25	100	0	0
5.2	Xã Lâm Giang	24	21	87,50	21	100	0	0
5.3	Xã Lang Thíp	23	23	100	23	100	0	0
5.4	Xã Châu Quế Hạ	20	20	100	20	100	0	0
5.5	Xã Phong Dụ Thượng	21	19	90,48	19	100	0	0
5.6	Xã Mỏ Vàng	18	18	100	18	100	0	0
5.7	Xã Yên Thái	21	21	100	21	100	0	0
5.8	Xã Xuân Ái	20	20	100	20	100	0	0
5.9	Xã Châu Quế Thượng	20	20	100	20	100	0	0
5.10	Xã Phong Dụ Hạ	20	20	100	20	100	0	0
5.11	Xã Xuân Tầm	19	19	100	19	100	0	0
5.12	Xã Đông An	20	20	100	20	100	0	0
5.13	Xã An Bình	17	17	100	17	100	0	0
5.14	Xã Quang Minh	17	17	100	17	100	0	0
5.15	Xã Mậu Đông	18	18	100	18	100	0	0
5.16	Xã Ngòi A	18	17	94	17	100	0	0
5.17	Xã An Thịnh	20	20	100	20	100	0	0
5.18	Xã Tân Hợp	19	19	100	19	100	0	0
5.19	Xã Đại Sơn	19	19	100	19	100	0	0
5.20	Xã Viễn Sơn	18	18	100	18	100	0	0
5.21	Xã Đông Cường	22	22	100	22	100	0	0
5.22	Xã Yên Hợp	18	18	100	18	100	0	0
5.23	Xã Yên Phú	19	19	100	19	100	0	0
5.24	Xã Đại Phác	19	18	94,74	18	100	0	0
5.25	Xã Nà Hâu	17	17	100	17	100	0	0

6	HUYỆN LỤC YÊN	463	438	94,60	438	100	0	0
6.1	Thị trấn Yên thế	24	23	95,83	23	100	0	0
6.2	Xã Minh Xuân	22	22	100	22	100	0	0
6.3	Xã Mường Lai	21	20	95,24	20	100	0	0
6.4	Xã Tân Lĩnh	22	20	90,9	20	100	0	0
6.5	Xã Động Quan	20	19	95	19	100	0	0
6.6	Xã Phúc Lợi	22	22	100	22	100	0	0
6.7	Xã Lâm Thượng	19	19	100	19	100	0	0
6.8	Xã An Phú	19	17	89,47	17	100	0	0
6.9	Xã Minh Tiến	19	17	89,47	17	100	0	0
6.10	Xã Khánh Thiện	21	21	100	21	100	0	0
6.11	Xã Tân Lập	21	19	90,5	19	100	0	0
6.12	Xã Khánh Hoà	18	18	100	18	100	0	0
6.13	Xã An Lạc	17	15	88,2	15	100	0	0
6.14	Xã Trúc Lâu	18	16	88,9	16	100	0	0
6.15	Xã Trung Tâm	19	15	79	15	100	0	0
6.16	Xã Khai Trung	14	14	100	14	100	0	0
6.17	Xã Minh Chuẩn	19	19	100	19	100	0	0
6.18	Xã Vĩnh Lạc	20	16	80	16	100	0	0
6.19	Xã Liễu Đô	19	18	94,74	18	100	0	0
6.20	Xã Yên Thắng	19	18	94,7	18	100	0	0
6.21	Xã Mai Sơn	18	18	100	18	100	0	0
6.22	Xã Tô Mậu	20	20	100	20	100	0	0
6.23	Xã Tân Phụng	13	13	100	13	100	0	0
6.24	Xã Phan Thanh	19	19	100	19	100	0	0
7	HUYỆN YÊN BÌNH	491	480	97,76	480	100	0	0

7.1	Xã Xuân Long	20	20	100	20	100	0	0
7.2	Xã Ngọc Chấn	18	18	100	18	100	0	0
7.3	Xã Phúc Ninh	13	12	92,3	12	100	0	0
7.4	Xã Cẩm Nhân	23	23	100	23	100	0	0
7.5	Xã Mỹ Gia	13	13	100	13	100	0	0
7.6	Xã Xuân Lai	21	21	100	21	100	0	0
7.7	Xã Yên Thành	21	19	90,5	19	100	0	0
7.8	Xã Phúc An	20	20	100	20	100	0	0
7.9	Xã Bạch Hà	40	39	97,5	39	100	0	0
7.10	Xã Vĩnh Kiên	23	23	100	23	100	0	0
7.11	Xã Vũ Linh	21	21	100	21	100	0	0
7.12	Thị trấn Thác Bà	20	18	90,0	18	100	0	0
7.13	Xã Hán Đà	20	20	100	20	100	0	0
7.14	Xã Đại Minh	20	18	90,0	18	100	0	0
7.15	Xã Thịnh Hưng	20	20	100	20	100	0	0
7.16	Xã Phú Thịnh	22	22	100	22	100	0	0
7.17	Thị trấn Yên Bình	28	25	89,3	25	100	0	0
7.18	Xã Đại Đồng	20	20	100	20	100	0	0
7.19	Xã Tân Hương	24	24	100	24	100	0	0
7.20	Xã Cẩm Ân	21	21	100	21	100	0	0
7.21	Xã Mông Sơn	19	19	100	19	100	0	0
7.22	Xã Bảo Ái	24	24	100	24	100	0	0
7.23	Xã Tân Nguyên	20	20	100	20	100	0	0
8	THÀNH PHỐ YÊN BÁI	272	267	98,16	267	100	0	0
8.1	Phường Đồng Tâm	18	18	100	18	100	0	0
8.2	Phường Yên Thịnh	19	19	100	19	100	0	0

8.3	Phường Yên Ninh	17	17	100	17	100	0	0
8.4	Phường Minh Tân	16	16	100	16	100	0	0
8.5	Phường Nguyễn Thái Học	17	16	94	16	100	0	0
8.6	Phường Hồng Hà	35	35	100	35	100	0	0
8.7	Phường Hợp Minh	17	15	88	15	100	0	0
8.8	Phường Nam Cường	18	18	100	18	100	0	0
8.9	Xã Tuy Lộc	21	20	95	20	100	0	0
8.10	Xã Âu Lâu	19	18	95	18	100	0	0
8.11	Xã Giới Phiên	21	21	100	21	100	0	0
8.12	Xã Văn Phú	18	18	100	18	100	0	0
8.13	Xã Tân Thịnh	18	18	100	18	100	0	0
8.14	Xã Minh Bảo	18	18	100	18	100	0	0
9	HUYỆN TRẦN YÊN	393	388	98,73	388	100	0	0
9.1	Thị trấn Cổ Phúc	22	21	95,45	21	100	0	0
9.2	Xã Tân Đồng	21	21	100	21	100	0	0
9.3	Xã Báo Đáp	19	19	100	19	100	0	0
9.4	Xã Thành Thịnh	34	34	100	34	100	0	0
9.5	Xã Hoà Công	18	18	100	18	100	0	0
9.6	Xã Minh Quán	19	19	100	19	100	0	0
9.7	Xã Cường Thịnh	29	29	100	29	100	0	0
9.8	Xã Minh Quân	35	34	97,14	34	100	0	0
9.9	Xã Việt Cường	21	21	100	21	100	0	0
9.10	Xã Vân Hội	17	17	100	17	100	0	0
9.11	Xã Việt Hồng	17	17	100	17	100	0	0
9.12	Xã Lương Thịnh	21	20	95,24	20	100	0	0
9.13	Xã Hưng Thịnh	20	20	100	20	100	0	0

9.14	Xã Hưng Khánh	22	22	100	22	100	0	0
9.15	Xã Hồng Ca	20	20	100	20	100	0	0
9.16	Xã Kiên Thành	20	20	100	20	100	0	0
9.17	Xã Quy Mông	18	18	100	18	100	0	0
9.18	Xã Y Can	20	18	90	18	100	0	0
II	TỈNH LÀO CAI							
1	Huyện Văn Bàn	403	380	94,29	380	100	0	0
1	Xã Nậm Dạng	13	13	100	13	100	0	0
2	Xã Nậm Mả	11	11	100	11	100	0	0
3	Xã Võ Lao	27	25	92,59	25	100	0	0
4	Dương Quỳnh	19	17	89,47	17	100	0	0
5	Xã Thảm Dương	17	14	82,35	14	100	0	0
6	Xã Chiềng Ken	21	18	85,71	18	100	0	0
7	Xã Nậm Tha	18	18	100	18	100	0	0
8	Xã Làng Giàng	19	17	89,47	17	100	0	0
9	Xã Hoà Mạc	18	18	100	18	100	0	0
10	Thị trấn Khánh Yên	21	21	100	21	100	0	0
11	Xã Sơn Thủy	20	20	100	20	100	0	0
12	Xã Khánh Yên Thượng	17	17	100	17	100	0	0
13	Xã Khánh Yên Trung	19	17	89,47	17	100	0	0
14	Xã Liêm Phú	18	18	100	18	100	0	0
15	Xã Khánh Yên Hạ	20	19	95	19	100	0	0
16	Xã Nậm Chày	20	16	80	16	100	0	0
17	Xã Dân Thàng	18	17	94,44	17	100	0	0
18	Minh Lương	20	20	100	20	100	0	0
19	Xã Nậm Xây	17	15	88,24	15	100	0	0

20	Xã Nậm Xé	12	12	100	12	100	0	0
21	Xã Tân An	19	19	100	19	100	0	0
22	Xã Tân Thượng	19	18	94,74	18	100	0	0
2	Huyện Mường Khương	292	275	94,18	274	99,64	1	0,36
1	xã Bản Sen	20	20	100	20	100	0	0
2	xã Bản Lầu	22	22	100	22	100	0	0
3	xã Lùng Vai	17	13	76,47	13	100	0	0
4	xã Thanh Bình	19	17	89,47	17	100	0	0
5	xã Nậm Cháy	19	19	100	19	100	0	0
6	Thị trấn Mường Khương	24	24	100	24	100	0	0
7	xã Tung Chung Phố	14	14	100	14	100	0	0
8	xã Nậm Lư	17	15	88,24	15	100	0	0
9	xã Tả Ngải Chồ	18	17	94,44	17	100	0	0
10	xã Pha Long	18	18	100	18	100	0	0
11	xã Dìn Chín	16	16	100	16	100	0	0
12	xã Tả Gia Khâu	17	14	82,35	14	100	0	0
13	xã Lùng Khấu Nhín	20	19	95	19	100	0	0
14	xã Cao Sơn	17	15	88,24	15	100	0	0
15	xã La Pan Tẩn	19	19	100	18	94,74	1	5,26
16	xã Tả Thàng	15	13	86,67	13	100	0	0
3	Huyện Bảo Yên	370	338	91,35	338	100	0	0
1	TT Phố Ràng	26	23	88,46	23	100	0	0
2	Xã Bảo Hà	23	21	91,30	21	100	0	0
3	Xã Cam Cọn	22	22	100	22	100	0	0
4	Xã Điện Quan	19	18	94,74	18	100	0	0
5	Xã Kim Sơn	21	17	80,95	17	100	0	0

6	Xã Phúc Khánh	21	20	95,24	20	100	0	0
7	Xã Lương Sơn	18	18	100	18	100	0	0
8	Xã Minh Tân	15	12	80,00	12	100	0	0
9	Xã Nghĩa Đô	21	21	100	21	100	0	0
10	Xã Tân Dương	18	18	100	18	100	0	0
11	Xã Tân Tiến	17	14	82,35	14	100	0	0
12	Xã Thượng Hà	20	17	85,00	17	100	0	0
13	Xã Việt Tiến	16	14	87,50	14	100	0	0
14	Xã Vĩnh Yên	20	15	75,00	15	100	0	0
15	Xã Xuân Hòa	20	16	80,00	16	100	0	0
16	Xã Xuân Thượng	18	18	100	18	100	0	0
17	Xã Yên Sơn	17	17	100	17	100	0	0
18	Xã Tân An	19	19	100	19	100	0	0
19	Xã Tân Thượng	19	18	94,74	18	100	0	0
4	Huyện Bảo Thắng	321	308	95,95	308	100	0	0
1	Xã Xuân Quang	26	25	96,15	25	100	0	0
2	Xã Thái Niên	24	22	91,67	22	100	0	0
3	Xã Gia Phú	22	22	100	22	100	0	0
4	Xã Phong Niên	25	22	88,00	22	100	0	0
5	TT Phố Lu	26	26	100	26	100	0	0
6	TT Tầng Loóng	24	23	95,83	23	100	0	0
7	Xã Phú Nhuận	24	22	91,67	22	100	0	0
8	Xã Sơn Hà	20	20	100	20	100	0	0
9	Xã Bản Cầm	20	20	100	20	100	0	0
10	Xã Bản Phiệt	20	19	95,00	19	100	0	0
11	Xã Phong Hải	24	23	95,83	23	100	0	0

12	Xã Sơn Hải	21	21	100	21	100	0	0
13	Xã Xuân Giao	25	23	92,00	23	100	0	0
14	Xã Trì Quang	20	20	100	20	100	0	0
5	Thành phố Lào Cai	333	314	94,29	314	100	0	0
1	Phường Duyên Hải	19	19	100	19	100	0	0
2	Phường Cốc Lếu	18	16	88,89	16	100	0	0
3	Phường Kim Tân	17	16	94,12	16	100	0	0
4	Phường Lào Cai	18	16	88,89	16	100	0	0
5	Xã Vạn Hoà	18	18	100	18	100	0	0
6	Xã Bản Phiệt	20	19	95	19	100	0	0
7	Phường Bắc Cường	17	16	94,12	16	100	0	0
8	Phường Nam Cường	20	20	100	20	100	0	0
9	Phường Bình Minh	19	18	94,74	18	100	0	0
10	Phường Pom Hán	20	19	95	19	100	0	0
11	Phường Bắc Lệnh	15	15	100	15	100	0	0
12	Xã Cam Đường	21	19	90,48	19	100	0	0
13	Phường Xuân Tăng	19	18	94,74	18	100	0	0
14	Xã Đồng Tuyển	19	19	100	19	100	0	0
15	Xã Cốc San	19	17	89,47	17	100	0	0
16	Xã Tòng Sành	13	11	84,62	11	100	0	0
17	Xã Tả Phời	23	21	91,30	21	100	0	0
18	Xã Hợp Thành	18	17	94,44	17	100	0	0
6	Huyện Si Ma Cai	183	165	90,16	165	100	0	0
1	TT Si Ma Cai	22	21	95,45	21	100	0	0
2	Xã Sán Chải	17	16	94,12	16	100	0	0
3	Xã Cán Cầu	14	11	78,57	11	100	0	0

4	Xã Quan Hồ Thần	21	18	85,71	18	100	0	0
5	Xã Nàn Sán	19	17	89,47	17	100	0	0
6	Xã Sín Chéng	19	17	89,47	17	100	0	0
7	Xã Bản Mế	15	15	100,0	15	100	0	0
8	Xã Thào Chư Phìn	18	15	83,33	15	100	0	0
9	Xã Nàn Sín	18	17	94,44	17	100	0	0
10	Xã Lùng Thần	20	18	90,00	18	100	0	0
7	Huyện Bát Xát	330	302	91,52	301	99,67	1	0,33
1	Xã Trung Lềng Hồ	17	12	70,59	12	100	0	0
2	Xã Nậm Pung	13	12	92,31	12	100	0	0
3	Xã Mường Hum	13	11	84,62	11	100	0	0
4	Xã Dền Sáng	14	13	92,86	13	100	0	0
5	Xã Dền Thàng	19	19	100	19	100	0	0
6	Xã Sàng Ma Sáo	17	15	88,24	15	100	0	0
7	Xã A Lù	19	17	89,47	17	100	0	0
8	Xã Y Tý	20	20	100	20	100	0	0
9	Xã Nậm Chạc	13	10	76,92	10	100	0	0
10	Xã A Mú Sung	14	10	71,43	10	100	0	0
11	Xã Cốc Mỹ	16	16	100	16	100	0	0
12	Xã Trịnh Tường	16	16	100	15	93,75	1	6,25
13	Xã Pa Cheo	16	16	100	16	100	0	0
14	Xã Bản Xèo	16	16	100	16	100	0	0
15	Xã Mường Vi	16	14	87,50	14	100	0	0
16	xã Quang Kim	18	17	94,44	17	100	0	0
17	Xã Phìn Ngan	17	13	76,47	13	100	0	0
18	Thị trấn Bát Xát	22	22	100	22	100	0	0

19	Xã Bản Qua	18	18	100	18	100	0	0
20	Xã Bản Vược	16	15	93,75	15	100	0	0
8	Thị xã Sa Pa	306	280	91,50	280	100	0	0
1	Xã Thanh Bình	21	19	90,48	19	100	0	0
2	Xã Bản Hồ	20	20	100	20	100	0	0
3	Xã Mường Bo	21	21	100	21	100	0	0
4	Xã Liên Minh	19	19	100	19	100	0	0
5	Phường Sa Pa	16	16	100	16	100	0	0
6	Phường Ô Quý Hồ	18	17	94,44	17	100	0	0
7	Phường Phan Si Păng	18	16	88,89	16	100	0	0
8	Phường Hàm Rồng	18	15	83,33	15	100	0	0
9	Phường Sa Pả	17	15	88,24	15	100	0	0
10	Phường Cầu Mây	19	19	100	19	100	0	0
11	Xã Tả Phìn	17	17	100	17	100	0	0
12	Xã Trung Chải	20	16	80,00	16	100	0	0
13	Xã Tả Van	17	15	88,24	15	100	0	0
14	Xã Hoàng Liên	19	18	94,74	18	100	0	0
15	Xã Mường Hoa	23	20	86,96	20	100	0	0
16	Xã Ngũ Chỉ Sơn	23	17	73,91	17	100	0	0
9	Huyện Bắc Hà	301	301	100	301	100	0	0
1	Xã Cốc Lầu	19	19	100	19	100	0	0
2	Xã Nậm Lúc	16	16	100	16	100	0	0
3	Xã Bản Cái	12	12	100	12	100	0	0
4	Xã Bảo Nhai	20	20	100	20	100	0	0
5	Xã Cốc Ly	17	17	100	17	100	0	0
6	Xã Nậm Đét	13	13	100	13	100	0	0

7	Xã Bản Liền	16	16	100	16	100	0	0
8	Xã Nậm Khánh	13	13	100	13	100	0	0
9	Thị trấn Bắc Hà	24	24	100	24	100	0	0
10	Xã Bản Phố	19	19	100	19	100	0	0
11	Xã Hoàng Thu Phố	19	19	100	19	100	0	0
12	Xã Thái Giàng Phố	16	16	100	16	100	0	0
13	Xã Na Hối	17	17	100	17	100	0	0
14	Xã Nậm Mòn	17	17	100	17	100	0	0
15	Xã Tả Cù Tỷ	19	19	100	19	100	0	0
16	Xã Lùng Cải	15	15	100	15	100	0	0
17	Xã Lùng Phình	16	16	100	16	100	0	0
18	Xã Tả Van Chư	13	13	100	13	100	0	0
B	CẤP HUYỆN							
I	TỈNH YÊN BÁI	278	272	97,84	272	100	0	0
1	Huyện Mường Chải	29	28	96,55	28	100	0	0
2	Huyện Trạm Tấu	26	26	100	26	100	0	0
3	Thị xã Nghĩa Lộ	25	24	96	24	100	0	0
4	Huyện Văn Chấn	28	28	100	28	100	0	0
5	Huyện Văn Yên	53	53	100	53	100	0	0
6	Huyện Lục Yên	31	30	96,77	30	100	0	0
7	Huyện Yên Bình	30	30	100	30	100	0	0
8	Thành phố Yên Bái	29	26	90	26	100	0	0
9	Huyện Trấn Yên	27	27	100	27	100	0	0
II	TỈNH LÀO CAI	262	248	94,66	248	100	0	0
1	Huyện Bắc Hà	28	28	100	28	100	0	0
2	Huyện Si Ma Cai	27	27	100	27	100	0	0

3	Huyện Mường Khương	29	26	89,66	26	100	0	0
4	Huyện Văn Bàn	31	29	93,55	29	100	0	0
5	Huyện Bát Xát	31	30	96,77	30	100	0	0
6	Huyện Bảo Thắng	30	27	90	27	100	0	0
7	Huyện Bảo Yên	30	28	93,33	28	100	0	0
8	Thị xã Sa Pa	27	25	92,59	25	100	0	0
9	Thành phố Lào Cai	29	28	96,55	28	100	0	0
C	CẤP TỈNH							
I	TỈNH YÊN BÁI	53	51	96,23	51	100	0	0
II	TỈNH LAO CAI	53	51	96,23	51	100	0	0